

| STT | Nội dung | Thời gian khởi công và hoàn thành | Quyết định đầu tư dự án (Điều chỉnh nếu có) | | Kế vốn hoạch năm 2023 | | | Giải ngân đến ngày 20/9/2023 | | | Tỷ lệ giải ngân 2023 (%) | Tỷ lệ giải ngân có cam kết chi |
|------------|--|-----------------------------------|---|------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------------|------------------------------|-----------------------|-------------------------------|--------------------------|--------------------------------|
| | | | Số QĐ, ngày, tháng, năm | Tổng mức đầu tư | Tổng số | Kế hoạch vốn năm 2023 | Kế hoạch vốn năm 2022 kéo dài | Tổng số | Kế hoạch vốn năm 2023 | Kế hoạch vốn năm 2022 kéo dài | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| | TỔNG SỐ | | | 5.662.749 | 1.696.020 | 1.605.500 | 85.785 | 563.424 | 563.260 | 164 | 33,22% | 26,40% |
| | Vốn trong nước | | | 4.760.139 | 1.511.085 | 1.425.300 | 85.785 | 493.406 | 493.242 | 164 | 32,65% | 25,00% |
| | Vốn nước ngoài | | | 902.610 | 180.200 | 180.200 | | 70.018 | 70.018 | 0 | 38,86% | 38,86% |
| | Vốn nhà đất chưa phân bổ | | | 249.862 | 4.735 | | | | | | | |
| I | Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường | | | 624.303 | 247.000 | 247.000 | 0 | 243.560 | 243.560 | 0 | 98,61% | |
| 1 | Đầu tư xây dựng Trung tâm tích hợp, xử lý thông tin, dữ liệu và điều hành mạng lưới Quan trắc môi trường quốc gia | 2020-2023 | 2772/QĐ-BTNMT 30/10/2019 | 109.914 | 12.000 | 12.000 | 0 | 12.000 | 12.000 | 0 | 100,00% | |
| 2 | Dự án "Đầu tư xây dựng mạng lưới quan trắc môi trường không khí (giai đoạn I)" | 2020-2023 | 2963/QĐ-BTNMT ngày 28/12/2020 | 514.389 | 235.000 | 235.000 | 0 | 231.560 | 231.560 | 0 | 98,54% | |
| II | Cục Đăng ký và DLTT Đất đai | | | 84.965 | 24.000 | 24.000 | 0 | 1.769 | 1.769 | 0 | | |
| | Vốn trong nước | | | 57.214 | 18.000 | 18.000 | 0 | 1.769 | 1.769 | 0 | | |
| | Vốn nước ngoài | | | 27.751 | 6.000 | 6.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 3 | Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) (Phần do Tổng cục Quản lý đất đai thực hiện từ nguồn NSTW) | 2017-2023 | 2531/QĐ-BTNMT ngày 22/12/2021 | 84.965 | 24.000 | 24.000 | 0 | 1.769 | 1.769 | 0 | 7,37% | |
| | - Vốn trong nước | | | 57.214 | 18.000 | 18.000 | 0 | 1.769 | 1.769 | 0 | | |
| | - Vốn nước ngoài | | | 27.751 | 6.000 | 6.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| III | Cục Địa chất Việt Nam | | | 243.226 | 89.000 | 89.000 | 0 | 9.491 | 9.491 | 0 | 10,66% | |
| 4 | Xây dựng cơ sở vật chất và đầu tư trang thiết bị cho Liên đoàn Bản đồ Địa chất miền Bắc và Liên đoàn Địa chất và Khoáng sản miền | 2021-2023 | 2956/QĐ-BTNMT ngày 28/12/2020 | 99.058 | 48.000 | 48.000 | 0 | 6.449 | 6.449 | 0 | 13,44% | 3.893 |

| STT | Nội dung | Thời gian khởi công và hoàn thành | Quyết định đầu tư dự án (Điều chỉnh nếu có) | | Kế vốn hoạch năm 2023 | | | Giải ngân đến ngày 20/9/2023 | | | Tỷ lệ giải ngân 2023 (%) | Tỷ lệ giải ngân ko có cam kết chỉ |
|-----------|---|-----------------------------------|--|-----------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------------|------------------------------|-----------------------|-------------------------------|--------------------------|-----------------------------------|
| | | | Số QĐ, ngày, tháng, năm | Tổng mức đầu tư | Tổng số | Kế hoạch vốn năm 2023 | Kế hoạch vốn năm 2022 kéo dài | Tổng số | Kế hoạch vốn năm 2023 | Kế hoạch vốn năm 2022 kéo dài | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| 5 | Xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật Liên đoàn địa chất Xạ- Hiếm | 2021-2024 | 1630/QĐ-BTNMT ngày 19/8/2021 | 99.168 | 40.000 | 40.000 | 0 | 3.042 | 3.042 | 0 | 7,61% | 702 |
| 6 | Xây dựng cơ sở kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị đo lường vật lý và phân loại lưu giữ, bảo quản mẫu phóng xạ, Liên đoàn Vật lý địa chất | 2023-2026 | 1087/QĐ-BTNMT ngày 01/6/2021 | 45.000 | 1.000 | 1.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0,00% | |
| IV | Tổng cục Khí tượng Thủy văn | | | 234.807 | 72.500 | 72.500 | 0 | 21.227 | 21.227 | 0 | 29,28% | |
| 7 | Tăng cường cơ sở vật chất Trạm KTHV Phú Quý thuộc Đài KTTV khu vực Nam Trung Bộ | 2021-2023 | 481/QĐ-TCKTTV ngày 30/10/2020 | 14.500 | 3.700 | 3.700 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0,00% | |
| 8 | Đầu tư đồng bộ trạm Khí tượng Hải văn Ba Lạt; trạm Thủy văn Thượng Cát và trạm Thủy văn môi trường Hà Nội thuộc Đài KTTV khu vực Đồng bằng Bắc Bộ | 2021-2023 | 655/QĐ-TCKTTV ngày 24/12/2020 | 33.866 | 7.800 | 7.800 | 0 | 2.766 | 2.766 | 0 | 35,46% | |
| 9 | Đầu tư cấp bách trạm Khí tượng Hải văn Bạch Long Vỹ thuộc Đài KTTV khu vực Đông Bắc | 2021-2023 | 666/QĐ-TCKTTV ngày 25/12/2020 | 16.200 | 1.500 | 1.500 | 0 | 49 | 49 | 0 | 3,27% | |
| 10 | Xây dựng nhà điều hành quan trắc, dự báo, cảnh báo thiên tai và giám sát biến đổi khí hậu khu vực Việt Bắc | 2021-2024 | 957/QĐ-BTNMT ngày 17/4/2020 | 57.435 | 30.531 | 30.531 | 0 | 3.407 | 3.407 | 0 | 11,16% | |
| 11 | Xây dựng Trung tâm điều hành KTTV khu vực Tây Nguyên phục vụ dự báo cảnh báo thiên tai | 2021-2024 | 949/QĐ-BTNMT ngày 16/4/2020 | 57.962 | 20.000 | 20.000 | 0 | 14.442 | 14.442 | 0 | 72,21% | |
| 12 | Đầu tư tăng cường cơ sở vật chất Trung tâm điều hành và các trạm KTTV khu vực Trung Trung Bộ | 2021-2024 | 3219/QĐ-BTNMT ngày 23/11/2022 | 38.453 | 8.000 | 8.000 | 0 | 563 | 563 | 0 | 7,04% | |
| 13 | Quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 2021 - 2023 | 1314/QĐ-BTNMT ngày 07/5/2021 | 16.391 | 969 | 969 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0,00% | |

| STT | Nội dung | Thời gian khởi công và hoàn thành | Quyết định đầu tư dự án (Điều chỉnh nếu có) | | Kế vốn hoạch năm 2023 | | | Giải ngân đến ngày 20/9/2023 | | | Tỷ lệ giải ngân 2023 (%) | Tỷ lệ giải ngân ko có cam kết chỉ |
|-------------|---|-----------------------------------|---|------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------------|------------------------------|-----------------------|-------------------------------|--------------------------|-----------------------------------|
| | | | Số QĐ, ngày, tháng, năm | Tổng mức đầu tư | Tổng số | Kế hoạch vốn năm 2023 | Kế hoạch vốn năm 2022 kéo dài | Tổng số | Kế hoạch vốn năm 2023 | Kế hoạch vốn năm 2022 kéo dài | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| V | Cục CDS và TTDL TNMT | | | 1.099.000 | 250.000 | 250.000 | 0 | 69.242 | 69.242 | 0 | 27,70% | |
| 14 | Chuyển đổi số ngành tài nguyên và môi trường (giai đoạn 1) | 2022-2025 | 1364/QĐ-BTNMT ngày 24/6/2022 | 310.000 | 150.000 | 150.000 | | 67.513 | 67.513 | 0 | 45,01% | 5.962 |
| | Xây dựng hoàn thiện hệ thống thông tin, XSDL tài nguyên và môi trường (giai đoạn 1) | | | 789.000 | 100.000 | 100.000 | | 1.729 | 1.729 | 0 | 1,73% | |
| VI | Cục QL Tài nguyên nước | | | 125.193 | 13.000 | 13.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0,00% | |
| | Vốn trong nước | | | 41.782 | 4.500 | 4.500 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0,00% | |
| | Vốn nước ngoài | | | 83.411 | 8.500 | 8.500 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0,00% | |
| 15 | Xây dựng hệ thống quan trắc giám sát việc vận hành của các hồ chứa thủy điện và hệ thống hỗ trợ ra quyết định vận hành hồ chứa thủy điện trên lưu vực sông Hồng - Thái Bình (ODA Italy) | 2023-2026 | 2770/QĐ-BTNMT ngày 21/10/2022 | 125.193 | 13.000 | 13.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| | - <i>Vốn trong nước</i> | | | 41.782 | 4.500 | 4.500 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| | - <i>Vốn nước ngoài</i> | | | 83.411 | 8.500 | 8.500 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| VII | Cục Đo đạc bản đồ và thông tin địa lý | | | 817.674 | 385.082 | 385.082 | 0 | 99.472 | 99.472 | 0 | 25,83% | |
| 16 | Dự án "Đầu tư hạ tầng xây dựng cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia phục vụ xây dựng hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia và Chính phủ điện tử" | 2020-2023 | 2515/QĐ-BTNMT 06/11/2020 | 398.000 | 140.082 | 140.082 | 0 | 63.288 | 63.288 | 0 | 45,18% | 63.288.000 |
| 17 | "Hiện đại hóa mạng lưới độ cao quốc gia phục vụ công tác quy hoạch, xây dựng, phát triển kinh tế xã hội và ứng phó với biến đổi khí hậu tại một số thành phố lớn và khu vực ven biển" | | | 419.674 | 245.000 | 245.000 | 0 | 36.184 | 36.184 | 0 | 14,77% | |
| VIII | Văn phòng Bộ TN&MT | | | 717.900 | 229.400 | 229.400 | 0 | 41.364 | 41.364 | 0 | 18,03% | |
| 18 | Sửa chữa, nâng cấp công trình trụ sở cơ quan Bộ Tài nguyên và Môi trường tại số 10 Tôn Thất Thuyết, Hà Nội | 2021-2023 | 2624/QĐ-BTNMT ngày 20/11/2020 | 44.900 | 9.400 | 9.400 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0,00% | |

| STT | Nội dung | Thời gian khởi công và hoàn thành | Quyết định đầu tư dự án (Điều chỉnh nếu có) | | Kế vốn hoạch năm 2023 | | | Giải ngân đến ngày 20/9/2023 | | | Tỷ lệ giải ngân 2023 (%) | Tỷ lệ giải ngân ko có cam kết chỉ |
|-------------|--|-----------------------------------|--|-----------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------------|------------------------------|-----------------------|-------------------------------|--------------------------|-----------------------------------|
| | | | Số QĐ, ngày, tháng, năm | Tổng mức đầu tư | Tổng số | Kế hoạch vốn năm 2023 | Kế hoạch vốn năm 2022 kéo dài | Tổng số | Kế hoạch vốn năm 2023 | Kế hoạch vốn năm 2022 kéo dài | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| 19 | Đầu tư Khu liên cơ quan quản lý nhà nước trực thuộc Bộ | 2020-2023 | 156/QĐ-BTNMT ngày 26/01/2021; 1342/QĐ-BTNMT ngày 08/7/2021 | 673.000 | 220.000 | 220.000 | 0 | 41.364 | 41.364 | 0 | 18,80% | |
| IX | Trung tâm QH&ĐT tài nguyên nước | | | 133.179 | 90.900 | 90.900 | 0 | 663 | 663 | 0 | 0,73% | |
| 20 | Dự án "Tăng cường cơ sở vật chất các đơn vị phía Bắc thuộc Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia | 2022-2025 | 1631/QĐ-BTNMT ngày 22/7/2022 | 98.900 | 87.000 | 87.000 | 0 | 613 | 613 | 0 | 0,70% | |
| 21 | Dự án "Xây mới 66 điểm quan trắc tài nguyên nước dưới đất thuộc khu vực duyên hải Nam Trung Bộ | 2021-2023 | 3012/QĐ-BTNMT ngày 29/12/2020 | 34.279 | 3.900 | 3.900 | 0 | 50 | 50 | 0 | 1,27% | |
| X | Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng | | | 337.696 | 174.618 | 174.618 | 0 | 74.827 | 74.827 | 0 | 42,85% | |
| | Vốn trong nước | | | 27.318 | 8.918 | 8.918 | 0 | 4.809 | 4.809 | 0 | | |
| | Vốn nước ngoài | | | 310.378 | 165.700 | 165.700 | 0 | 70.018 | 70.018 | 0 | | |
| 22 | Tiêu Dự án 4: "Đầu tư trung tâm dữ liệu vùng Đồng bằng Sông Cửu Long tích hợp dữ liệu tài nguyên và môi trường của khu vực phục vụ phân tích, đánh giá hỗ trợ ra quyết định về phát triển bền vững trong điều kiện biến đổi khí hậu" | 2018 - 2022 | 2657/QĐ-BTNMT ngày 27/10/2017; 411/QĐ-BTNMT ngày 09/3/2021 | 337.696 | 174.618 | 174.618 | 0 | 74.827 | 74.827 | 0 | 42,85% | |
| | - Vốn trong nước | | | 27.318 | 8.918 | 8.918 | 0 | 4.809 | 4.809 | 0 | | |
| | - Vốn nước ngoài | | | 310.378 | 165.700 | 165.700 | 0 | 70.018 | 70.018 | 0 | | |
| XII | Trường Đào tạo bồi dưỡng cán bộ TN&MT | | | 170.383 | 30.000 | 30.000 | 0 | 1.645 | 1.645 | 0 | | |
| 23 | Tăng cường năng lực cơ sở vật chất Trường Đào tạo bồi dưỡng cán bộ TN&MT | 2021-2023 | 570/QĐ-BTNMT ngày 02/4/2021 | 170.383 | 30.000 | 30.000 | 0 | 1.645 | 1.645 | 0 | 5,48% | |
| XIII | Cục Viễn thám quốc gia | | | 824.561 | 85.785 | 0 | 85.785 | 164 | 0 | 164 | | |

| STT | Nội dung | Thời gian khởi công và hoàn thành | Quyết định đầu tư dự án (Điều chỉnh nếu có) | | Kế vốn hoạch năm 2023 | | | Giải ngân đến ngày 20/9/2023 | | | Tỷ lệ giải ngân 2023 (%) | Tỷ lệ giải ngân ko có cam kết chi |
|-----|--|-----------------------------------|--|-----------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------------|------------------------------|-----------------------|-------------------------------|--------------------------|-----------------------------------|
| | | | Số QĐ, ngày, tháng, năm | Tổng mức đầu tư | Tổng số | Kế hoạch vốn năm 2023 | Kế hoạch vốn năm 2022 kéo dài | Tổng số | Kế hoạch vốn năm 2023 | Kế hoạch vốn năm 2022 kéo dài | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| 24 | Dự án “Xây dựng Trạm dò tìm, tiếp nhận dữ liệu và Trung tâm xử lý dữ liệu ảnh vệ tinh” thuộc khuôn khổ hợp tác ASEAN - Ấn Độ | 2020-2022 | 2672/QĐ-BTNMT ngày 30/10/2017 | 574.699 | 10.000 | 0 | 10.000 | 164 | 0 | 164 | | |
| | - <i>Vốn trong nước</i> | | | 93.629 | 10.000 | 0 | 10.000 | 164 | 0 | 164 | | |
| | - <i>Vốn nước ngoài</i> | | | 481.070 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 25 | Tăng cường năng lực giám sát tài nguyên môi trường cho cục Viễn thám quốc gia tại số 79 Văn Tiên Dũng | 2018-2022 | 2656/QĐ-BTNMT ngày 27/10/2017 | 249.862 | 75.785 | 0 | 75.785 | 0 | 0 | 0 | | |